

Ôn tập ngữ pháp thì Hiện tại đơn

CÁCH DÙNG

1. Thói quen, sở thích
2. hành động lặp đi lặp lại
3. sự thật hiển nhiên, quy luật, hiện tượng thiên nhiên
4. Lịch trình, thời khóa biểu, thời gian biểu

CÔNG THỨC THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

Với động từ TOBE (be)	Với động từ thường (V)	
(+) S+is/am/are (-)S+ isn't/am not/aren't (?)Is/am/are + S...? Yes, S+ is/am/are No, S + isn't/am not/aren't	Khi S là: I,we,you,they, Danh từ số nhiều (+) S+ V (nguyên thể) (-) S +don't +V (?) Do +S +V? Yes, S +do No, S +don't	Khi S là: he,she, it, danh từ số ít (+) S +V(+s/es) (-) S + doesn't +V (nguyên thể) (?) Does +S +V (nguyên thể)? Yes, S +does No, S +doesn't

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Các trạng từ chỉ mức độ, tần suất:

- Always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên) ...

VD : We sometimes go to the beach. (Thỉnh thoảng chúng tôi đi biển.)

- Every day, every week, every month, every year, every morning ... (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm).

Vị trí trạng từ chỉ tần suất: Trạng từ chỉ tần suất đứng trước động từ thường và đứng sau động từ tobe

VD: She always gets up early. (Cô ấy luôn thức dậy sớm)

BÀI TẬP THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

Bài 1: Chọn từ đúng cho trong ngoặc

1. She (like/likes) beef.

2. My favourite food (is/are) fish.
3. (Do/Does) they like fruit juice?
4. On Sunday, he (play/plays) football with his friends.
5. When (do/does) Minh get up?
6. Andrew (like/likes) Art very much.
7. What (is/are) your favourite colour?
8. My dad (is/are) teacher.
9. These boys (is/are) students.
10. (Do/Does) you like English?

Bài 2: Điền trợ động từ ở dạng phủ định

1. I like tea.
2. He play football in the afternoon.
3. You go to bed at midnight.
4. They.....do the homework on weekends.
5. The busarrive at 8.30 a.m.
6. My brotherfinish work at 8 p.m.
7. Our friends live in a big house.
8. The cat like me.

Bài 3. Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại đơn

My cousin, Peter (have).....a dog. It (be).....an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be).....Kiki and it (like).....eating pork. However, it (never/ bite).....anyone; sometimes it (bark).....when strange guests visit. To be honest, it (be).....very friendly. It (not/ like).....eating fruits, but it (often/ play).....with them. When the weather (become).....bad, it (just/ sleep).....in his cage all day. Peter (play).....with Kiki every day after school. There (be).....many people on the road, so Peter (not/ let).....the dog run into the road. He (often/ take).....Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be).....naughty, but Peter loves it very much.

Bài 4: Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

1. I usually _____ basketball. (not play)
2. Elly and her friends _____ to the beach every summer holiday. (go)

3. Billie Eilish _____ very beautifully. (sing)
4. Michael Phelps _____ very fast. (swim)
5. I and my classmates _____ Physics class every Tuesday morning. (have)
6. His flight to Da Nang city _____ off in an hour. (take)
7. The school bus _____ at 8 a.m every day. (arrive)
8. David _____ ice cream. He likes bubble tea. (not like)
9. They always _____ their homework. (not finish)
10. I often _____ my grandparents at the weekend. (not visit)

Bài 5: Nghe và điền từ thích hợp vào chỗ trống

Cashier: Next, please! What would you like?

Andi: Can I have a (1) _____, please?

Cashier: A cheeseburger or double cheeseburger?

Andi: Double cheeseburger, please.

Cashier: Anything else?

Andi: Yeah, I'd like some (2) _____ cake.

Cashier: Would you like a drink?

Andi: Yes, can I have an (3) _____ juice, please?

Cashier: OK, so that's one double cheese (4) _____, one (5) _____ cake and an (6) _____ juice. What's your table number?

Cashier: Table 3. How much is that?

Café worker: That's £8.37, please.

Cashier: Here you are.

Café worker: Thank you. That's (7) £ _____, and £1.63 change. Next, please!